

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 107/2008/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 05 tháng 12 năm 2008

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Sau khi xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 195/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2008 về tình hình ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2008, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009; số 197/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2008 về tình hình thực hiện đầu tư phát triển năm 2008 và nhiệm vụ giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2009; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Phú Yên năm 2009 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.010.000 triệu đồng (Một nghìn không trăm mười tỷ đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 2.058.990 triệu đồng (Hai nghìn không trăm năm mươi tám tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 2.058.990 triệu đồng (Hai nghìn không trăm năm mươi tám tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng).

*(Kèm theo các phụ lục số 01, 02 và 03)*

**Điều 2.** Phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách tỉnh là: 1.660.540 triệu đồng (Một nghìn sáu trăm sáu mươi tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng).

2. Tổng chi cân đối ngân sách tỉnh là: 1.660.540 triệu đồng (Một nghìn sáu trăm sáu mươi tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng).

Trong đó:

- Phân bổ ngân sách tỉnh cho các cơ quan, ban, ngành thuộc tỉnh; trả nợ vay gốc và lãi; dự phòng ngân sách; quỹ dự trữ tài chính là: 770.945 triệu đồng (Bảy trăm bảy mươi tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

- Bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố thuộc tỉnh là: 793.332 triệu đồng (Bảy trăm chín mươi ba tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu đồng).

- Tổng số kinh phí chưa phân bổ: 104.273 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh chưa phân chi tiết cho các đơn vị: 43.303 triệu đồng, ngân sách địa phương chưa phân bổ: 60.970 triệu đồng. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình điều hành lập phương án phân bổ, thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

*(Kèm theo các phụ lục số 04,05 và 06)*

**Điều 3.** Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh; các giải pháp tại Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung tổ chức thực hiện tốt các Luật Thuế nhằm động viên hợp lý các khoản thu vào ngân sách nhà nước, vừa khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển, tăng tích lũy và phát triển nguồn thu; vừa đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chủ động ứng phó với những tác động của thị trường giá cả, vừa phải đẩy mạnh cải cách thủ tục thuế, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp; mở rộng cơ chế tự khai, tự nộp thuế tăng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thu thuế; tăng cường công tác kiểm tra, chống thất thu, nợ đọng thuế, tạo môi trường bình đẳng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tiếp tục khai thác, bồi dưỡng và phát triển nguồn thu.

2. Tiếp tục tập trung tổ chức thực hiện tốt các nhóm giải pháp kiềm chế lạm phát theo chỉ đạo của Chính phủ và các kế hoạch triển khai của Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh.

3. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý và sử dụng ngân sách có hiệu quả, chặt chẽ, tiết kiệm; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính ngân sách; triển khai đồng bộ và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật Phòng chống tham nhũng.

4. Công tác quản lý chi ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý và giám sát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo trong dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Đồng thời chỉ bố trí các khoản chi ngoài dự toán khi

có nguồn thu tương ứng; trường hợp nếu nguồn thu không đạt dự toán thì phải sắp xếp lại một số khoản chi để giảm chi tương ứng.

5. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2009, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các địa phương phấn đấu thu vượt nhiệm vụ được giao để bổ sung đầu tư phát triển, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và xử lý các vấn đề cấp bách, đột xuất phát sinh trong năm ở từng ngành, từng cấp và dành nguồn để thực hiện cải cách chính sách tiền lương và chính sách đảm bảo xã hội.

**Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành và các địa phương thuộc tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Trong quá trình thực hiện giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, nếu có sự phát sinh thay đổi so với dự toán ngân sách đã phân bổ thì phải thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ quyền hạn theo luật định kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa V, kỳ họp lần thứ 12 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2008./.

**CHỦ TỊCH**

**Đào Tấn Lộc**

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT        | CHỈ TIÊU                                                 | Dự toán<br>2009  | Khối<br>tỉnh   | Khối<br>huyện  | Chia ra           |                  |                   |                  |               |                   |                    |                  |                    |
|-----------|----------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------|-------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|           |                                                          |                  |                |                | TP.<br>Tuy<br>Hòa | H.<br>Phú<br>Hòa | H.<br>Đông<br>Hòa | H.<br>Tây<br>Hòa | H Tuy<br>An   | H.<br>Sông<br>Cầu | H.<br>Đông<br>Xuân | H.<br>Sơn<br>Hòa | H.<br>Sông<br>Hinh |
|           | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH<br/>NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA<br/>BÀN</b>  | <b>1.010.000</b> | <b>730.400</b> | <b>279.600</b> | <b>142.370</b>    | <b>30.720</b>    | <b>18.100</b>     | <b>18.300</b>    | <b>16.100</b> | <b>21.570</b>     | <b>11.450</b>      | <b>9.350</b>     | <b>11.640</b>      |
| <b>A</b>  | <b>Tổng các khoản thu cân đối<br/>ngân sách nhà nước</b> | <b>865.900</b>   | <b>621.900</b> | <b>244.000</b> | <b>133.870</b>    | <b>26.320</b>    | <b>14.500</b>     | <b>13.000</b>    | <b>13.600</b> | <b>16.970</b>     | <b>9.450</b>       | <b>7.350</b>     | <b>8.940</b>       |
| <b>I.</b> | <b>Thu nội địa</b>                                       | <b>814.900</b>   | <b>570.900</b> | <b>244.000</b> | <b>133.870</b>    | <b>26.320</b>    | <b>14.500</b>     | <b>13.000</b>    | <b>13.600</b> | <b>16.970</b>     | <b>9.450</b>       | <b>7.350</b>     | <b>8.940</b>       |
| 1.        | Thu từ DNNN Trung ương                                   | 37.000           | 37.000         | 0              | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0             | 0                 | 0                  | 0                | 0                  |
| 2.        | Thu từ DNNN địa phương                                   | 187.600          | 183.000        | 4.600          | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0             | 0                 | 4.200              | 0                | 400                |
| 3.        | Thu doanh nghiệp có vốn đầu<br>tư nước ngoài             | 50.000           | 50.000         | 0              | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0             | 0                 | 0                  | 0                | 0                  |
| 4.        | Thu thuế ngoài quốc doanh                                | 255.900          | 160.500        | 95.400         | 51.000            | 6.000            | 7.200             | 5.300            | 4.800         | 8.600             | 1.980              | 4.320            | 6.200              |
| 5.        | Lệ phí trước bạ                                          | 29.440           | 0              | 29.440         | 25.000            | 750              | 700               | 650              | 620           | 850               | 190                | 210              | 470                |
| 6.        | Thuế sử dụng đất nông<br>nghiệp                          | 410              | 0              | 410            | 50                | 10               | 90                | 150              | 50            | 0                 | 30                 | 20               | 10                 |
| 7.        | Thuế nhà đất                                             | 10.750           | 0              | 10.750         | 7.000             | 460              | 500               | 410              | 840           | 550               | 320                | 450              | 220                |
| 8.        | Thuế thu nhập cá nhân                                    | 19.540           | 14.000         | 5.540          | 4.200             | 60               | 200               | 140              | 200           | 350               | 200                | 90               | 100                |
| 9.        | Thu phí xăng dầu                                         | 70.000           | 70.000         | 0              | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0             | 0                 | 0                  | 0                | 0                  |
| 10.       | Thu phí và lệ phí                                        | 14.360           | 9.900          | 4.460          | 1.800             | 1.000            | 600               | 220              | 180           | 50                | 130                | 320              | 160                |
|           | - Phí và lệ phí Trung ương                               | 5.000            |                |                |                   |                  |                   |                  |               |                   |                    |                  |                    |
|           | - Phí và lệ phí tỉnh                                     | 4.900            |                |                |                   |                  |                   |                  |               |                   |                    |                  |                    |
|           | - Phí và lệ phí huyện, thành<br>phố                      | 4.460            |                |                |                   |                  |                   |                  |               |                   |                    |                  |                    |
| 11.       | Thuế chuyển quyền sử dụng<br>đất                         | 0                | 0              | 0              | 0                 | 0                | 0                 | 0                | 0             | 0                 | 0                  | 0                | 0                  |
| 12.       | Tiền sử dụng đất                                         | 93.000           | 20.000         | 73.000         | 40.000            | 13.000           | 4.000             | 2.500            | 5.000         | 6.000             | 1.500              | 1.000            | 0                  |
| 13.       | Thu tiền cho thuê mặt đất,<br>mặt nước                   | 7.120            | 6.600          | 520            | 320               | 40               | 30                | 20               | 10            | 70                | 0                  | 10               | 20                 |

[illegible]

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009**  
**Khối tỉnh quản lý**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT       | CHỈ TIÊU                                             | Dự toán 2009   |
|-----------|------------------------------------------------------|----------------|
|           | <b>I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                 | <b>730.400</b> |
| <b>A</b>  | <b>Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước</b> | <b>621.900</b> |
| <b>I.</b> | <b>Thu nội địa</b>                                   | <b>570.900</b> |
| 1         | Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương              | 37.000         |
| 2         | Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương              | 183.000        |
| 3         | Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài            | 50.000         |
| 4         | Thu thuế ngoài quốc doanh                            | 160.500        |
| 5         | Lệ phí trước bạ                                      |                |
| 6         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                         |                |
| 7         | Thuế nhà đất                                         |                |
| 8         | Thuế thu nhập cá nhân                                | 14.000         |
| 9         | Thu phí xăng dầu                                     | 70.000         |
| 10        | Thu phí và lệ phí                                    | 9.900          |
|           | - Phí và lệ phí Trung ương                           | 5.000          |
|           | - Phí và lệ phí tỉnh                                 | 4.900          |
|           | 1. Công an tỉnh                                      | 2.100          |
|           | 2. Sở Tư pháp                                        | 160            |
|           | 3. Sở Giao thông vận tải                             | 820            |
|           | Trong đó: Trạm đăng kiểm                             | 120            |
|           | 4. Sở Xây dựng                                       | 90             |
|           | 5. Sở Kế hoạch và Đầu tư                             | 35             |
|           | 6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                   | 50             |
|           | 7. Sở Công nghiệp                                    | 50             |
|           | 8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn            | 330            |
|           | Trong đó: - Chi cục Thú y                            | 160            |
|           | - Chi cục Nguồn lợi thủy sản                         | 160            |
|           | 9. Sở Y tế                                           | 55             |
|           | 10. Sở Tài nguyên và Môi trường                      | 210            |
|           | 11. Sở Khoa học và Công nghệ                         | 60             |
|           | Trong đó: Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng     | 60             |
|           | 12. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước                  | 500            |
|           | 13. Các đơn vị khác                                  | 440            |
| 11        | Thuế chuyển quyền sử dụng đất                        |                |
| 12        | Tiền sử dụng đất                                     | 20.000         |
| 13        | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                  | 6.600          |
| 14        | Thu tiền thu, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước          | 12.000         |
| 15        | Thu tiền bán rừng trồng                              |                |
| 16        | Thu cố định tại xã                                   |                |

| STT       | CHỈ TIÊU                                         | Dự toán 2009   |
|-----------|--------------------------------------------------|----------------|
| 17        | Thu khác ngân sách                               | 7.900          |
|           | 1. Công an tỉnh                                  | 1.200          |
|           | 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn        | 700            |
|           | <i>Trong đó: Chi cục kiểm lâm</i>                | 700            |
|           | 3. Sở Công thương                                | 2.500          |
|           | <i>Trong đó: Chi cục quản lý thị trường</i>      | 2.500          |
|           | 4. Các đơn vị khác                               | 3.500          |
| <b>II</b> | <b>Thu thuế xuất nhập khẩu</b>                   | <b>51.000</b>  |
| <b>B.</b> | <b>Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN</b> | <b>108.500</b> |
| 1         | Các khoản phí, lệ phí                            | 60.200         |
|           | - Học phí                                        | 4.700          |
|           | - Viện phí                                       | 50.000         |
|           | - Các khoản phí, lệ phí khác                     | 5.500          |
| 2         | Các khoản huy động đóng góp                      | 1.000          |
| 3         | Thu phạt an toàn giao thông                      | 8.000          |
| 4         | Thu phạt khác                                    | 7.300          |
| 5         | Thu xổ số kiến thiết                             | 32.000         |

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009**  
**Khối huyện, thành phố**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT        | Nội dung                                  | Tổng cộng        | Trong đó       |                |                |                |                |                |               |               |               |
|-----------|-------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
|           |                                           |                  | TP. Tuy Hòa    | H. Phú Hòa     | H. Đồng Hòa    | H. Tây Hòa     | H. Tuy An      | H. Sông Cầu    | H. Đồng Xuân  | H. Sơn Hòa    | H. Sông Hinh  |
| <b>I</b>  | <b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (A + B)</b> | <b>279.600</b>   | <b>142.370</b> | <b>30.720</b>  | <b>18.100</b>  | <b>18.300</b>  | <b>16.100</b>  | <b>21.570</b>  | <b>11.450</b> | <b>9.350</b>  | <b>11.640</b> |
| <b>A</b>  | <b>Thu trong cân đối ngân sách</b>        | <b>244.000</b>   | <b>133.870</b> | <b>26.320</b>  | <b>14.500</b>  | <b>13.000</b>  | <b>13.600</b>  | <b>16.970</b>  | <b>9.450</b>  | <b>7.350</b>  | <b>8.940</b>  |
| 1         | Thu nội địa                               | 244.000          | 133.870        | 26.320         | 14.500         | 13.000         | 13.600         | 16.970         | 9.450         | 7.350         | 8.940         |
|           | <i>Trong đó: thu tiền sử dụng đất</i>     | <i>73.000</i>    | <i>40.000</i>  | <i>13.000</i>  | <i>4.000</i>   | <i>2.500</i>   | <i>5.000</i>   | <i>6.000</i>   | <i>1.500</i>  | <i>1.000</i>  |               |
| 2         | Thu từ xuất nhập khẩu                     | 0                |                |                |                |                |                |                |               |               |               |
| 3         | Thu viện trợ không hoàn lại               | 0                |                |                |                |                |                |                |               |               |               |
| <b>B</b>  | <b>Thu ngoài cân đối ngân sách</b>        | <b>35.600</b>    | <b>8.500</b>   | <b>4.400</b>   | <b>3.600</b>   | <b>5.300</b>   | <b>2.500</b>   | <b>4.600</b>   | <b>2.000</b>  | <b>2.000</b>  | <b>2.700</b>  |
| <b>II</b> | <b>Thu ngân sách địa phương (A + B)</b>   | <b>1.072.482</b> | <b>223.908</b> | <b>108.956</b> | <b>113.149</b> | <b>116.605</b> | <b>119.070</b> | <b>103.506</b> | <b>97.785</b> | <b>99.796</b> | <b>89.707</b> |
| <b>A</b>  | <b>Thu NSDP hưởng trong cân đối</b>       | <b>1.036.882</b> | <b>215.408</b> | <b>104.556</b> | <b>109.549</b> | <b>111.305</b> | <b>116.570</b> | <b>98.906</b>  | <b>95.785</b> | <b>97.796</b> | <b>87.007</b> |
| <b>1</b>  | <b>Thu NSDP hưởng theo phân cấp</b>       | <b>243.000</b>   | <b>133.870</b> | <b>26.320</b>  | <b>14.500</b>  | <b>13.000</b>  | <b>13.600</b>  | <b>16.970</b>  | <b>9.450</b>  | <b>7.350</b>  | <b>7.940</b>  |
|           | Các khoản thu NSDP hưởng 100%             | 153.058          | 87.370         | 20.960         | 8.230          | 8.330          | 9.380          | 9.200          | 3.578         | 3.480         | 2.530         |
|           | Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %     | 89.942           | 46.500         | 5.360          | 6.270          | 4.670          | 4.220          | 7.770          | 5.872         | 3.870         | 5.410         |
| <b>2</b>  | <b>Bổ sung từ ngân sách tỉnh</b>          | <b>793.882</b>   | <b>81.538</b>  | <b>78.236</b>  | <b>95.049</b>  | <b>98.305</b>  | <b>102.970</b> | <b>81.936</b>  | <b>86.335</b> | <b>90.446</b> | <b>79.067</b> |
| 2.1       | Bổ sung cân đối ngân sách                 | 455.652          | 35.291         | 46.439         | 54.573         | 58.064         | 60.940         | 47.630         | 54.575        | 50.862        | 47.278        |
|           | Bổ sung chi đầu tư XD CB                  | 46.000           | 6.630          | 4.470          | 4.860          | 5.520          | 5.670          | 4.600          | 4.950         | 4.900         | 4.400         |
|           | Bổ sung chi thường xuyên                  | 409.652          | 28.661         | 41.969         | 49.713         | 52.544         | 55.270         | 43.030         | 49.625        | 45.962        | 42.878        |
| 2.2       | Bổ sung có mục tiêu                       | 270.873          | 28.097         | 28.207         | 35.526         | 36.359         | 35.975         | 27.862         | 24.645        | 29.540        | 24.662        |
|           | Bổ sung chi đầu tư XD CB                  | 94.000           | 15.200         | 9.700          | 12.500         | 12.200         | 7.800          | 7.500          | 8.000         | 12.100        | 9.000         |
|           | Bổ sung chi thường xuyên                  | 176.873          | 12.897         | 18.507         | 23.026         | 24.159         | 28.175         | 20.362         | 16.645        | 17.440        | 15.662        |
| 2.3       | Bổ sung chi CTMTQG và các dự án lớn       | 52.357           | 3.150          | 3.590          | 4.950          | 3.882          | 6.055          | 6.444          | 7.115         | 10.044        | 7.127         |

| TT         | Nội dung                                                                                                                                           | Tổng cộng        | Trong đó       |                |                |                |                |                |               |                |               |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|            |                                                                                                                                                    |                  | TP. Tuy Hòa    | H. Phú Hòa     | H. Đông Hòa    | H. Tây Hòa     | H. Tuy An      | H. Sông Cầu    | H. Đồng Xuân  | H. Sơn Hòa     | H. Sông Hinh  |
|            | Bổ sung chi đầu tư XD CB                                                                                                                           | 29.900           | 2.110          | 1.380          | 3.000          | 1.640          | 3.510          | 3.810          | 3.490         | 6.550          | 4.410         |
|            | Bổ sung chi thường xuyên                                                                                                                           | 22.457           | 1.040          | 2.210          | 1.950          | 2.242          | 2.545          | 2.634          | 3.625         | 3.494          | 2.717         |
| 2.4        | Bổ sung chi từ nguồn vốn nước ngoài                                                                                                                | 15.000           | 15.000         | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0             | 0              | 0             |
|            | Bổ sung chi đầu tư XD CB                                                                                                                           | 15.000           | 15.000         | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              | 0             | 0              | 0             |
| <b>B</b>   | <b>Thu ngoài cân đối ngân sách</b>                                                                                                                 | <b>35.600</b>    | <b>8.500</b>   | <b>4.400</b>   | <b>3.600</b>   | <b>5.300</b>   | <b>2.500</b>   | <b>4.600</b>   | <b>2.000</b>  | <b>2.000</b>   | <b>2.700</b>  |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn 50% tăng thu NSDP (trừ tiền sử dụng đất) ước thực hiện 2008 so với dự toán 2008 tính giao để thực hiện cải cách tiền lương</b> | <b>11.346</b>    | <b>5.460</b>   | <b>965</b>     | <b>493</b>     | <b>620</b>     |                | <b>485</b>     | <b>1.580</b>  | <b>315</b>     | <b>1.428</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi ngân sách địa phương (A + B)</b>                                                                                                            | <b>1.083.828</b> | <b>229.368</b> | <b>109.921</b> | <b>113.642</b> | <b>117.225</b> | <b>119.070</b> | <b>103.991</b> | <b>99.365</b> | <b>100.111</b> | <b>91.135</b> |
| <b>A</b>   | <b>Chi trong cân đối ngân sách</b>                                                                                                                 | <b>1.048.228</b> | <b>220.868</b> | <b>105.521</b> | <b>110.042</b> | <b>111.925</b> | <b>116.570</b> | <b>99.391</b>  | <b>97.365</b> | <b>98.111</b>  | <b>88.435</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                              | 257.900          | 78.940         | 28.550         | 24.360         | 21.860         | 21.980         | 21.910         | 17.940        | 24.550         | 17.810        |
| 2          | Chi thường xuyên (1)                                                                                                                               | 766.768          | 135.928        | 74.821         | 83.332         | 87.615         | 92.130         | 75.431         | 77.325        | 71.561         | 68.625        |
| 3          | Dự phòng chi                                                                                                                                       | 23.560           | 6.000          | 2.150          | 2.350          | 2.450          | 2.460          | 2.050          | 2.100         | 2.000          | 2.000         |
| <b>B</b>   | <b>Chi ngoài cân đối ngân sách (2)</b>                                                                                                             | <b>35.600</b>    | <b>8.500</b>   | <b>4.400</b>   | <b>3.600</b>   | <b>5.300</b>   | <b>2.500</b>   | <b>4.600</b>   | <b>2.000</b>  | <b>2.000</b>   | <b>2.700</b>  |

**Ghi chú:** (1) và (2): bao gồm cả 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 40% nguồn thu học phí để lại tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2009

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

## Khối doanh nghiệp nhà nước

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Tên đơn vị                                                         | Doanh thu        | Lãi           | Tổng số nộp ngân sách | Chia ra       |                  |              |                 |                |                 |            |
|--------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|-----------------------|---------------|------------------|--------------|-----------------|----------------|-----------------|------------|
|                                                                    |                  |               |                       | Thuế VAT      | Thuế thu nhập DN | Thuế môn bài | Thuế tài nguyên | Thuế TTDB      | Thu sử dụng vốn | Thu khác   |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                     | <b>3.052.159</b> | <b>56.490</b> | <b>252.000</b>        | <b>92.974</b> | <b>26.600</b>    | <b>285</b>   | <b>6.921</b>    | <b>125.100</b> | <b>0</b>        | <b>120</b> |
| <b>I. Doanh nghiệp Trung ương</b>                                  |                  |               | <b>37.000</b>         | <b>35.200</b> | <b>1.500</b>     | <b>130</b>   | <b>50</b>       |                |                 | <b>120</b> |
| <b>II. Doanh nghiệp địa phương</b>                                 | <b>2.902.159</b> | <b>51.490</b> | <b>183.000</b>        | <b>45.254</b> | <b>23.325</b>    | <b>150</b>   | <b>6.871</b>    | <b>107.400</b> | <b>0</b>        | <b>0</b>   |
| <b>A. Ngành nông nghiệp</b>                                        | <b>27.309</b>    | <b>0</b>      | <b>3</b>              | <b>0</b>      | <b>0</b>         | <b>3</b>     | <b>0</b>        | <b>0</b>       | <b>0</b>        | <b>0</b>   |
| 1. Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Đồng Cam                  | 27.309           |               | 3                     |               |                  | 3            |                 |                |                 |            |
| <b>B. Ngành công nghiệp</b>                                        | <b>215.500</b>   | <b>15.000</b> | <b>107.000</b>        | <b>11.822</b> | <b>1.875</b>     | <b>3</b>     | <b>0</b>        | <b>93.300</b>  | <b>0</b>        | <b>0</b>   |
| 1. Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên                           | 215.500          | 15.000        | 107.000               | 11.822        | 1.875            | 3            |                 | 93.300         |                 |            |
| <b>C. BQL các Khu công nghiệp</b>                                  | <b>8.000</b>     | <b>0</b>      | <b>290</b>            | <b>287</b>    | <b>0</b>         | <b>3</b>     | <b>0</b>        | <b>0</b>       | <b>0</b>        | <b>0</b>   |
| 1. Công ty TNHH một thành viên đầu tư và phát triển KCN Phú Yên    | 8.000            |               | 290                   | 287           |                  | 3            |                 |                |                 |            |
| <b>D. Ngành xây dựng</b>                                           | <b>43.000</b>    | <b>1.970</b>  | <b>1.430</b>          | <b>679</b>    | <b>716</b>       | <b>5</b>     | <b>30</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>        | <b>0</b>   |
| 1. Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước                      | 24.000           | 1.400         | 850                   | 467           | 350              | 3            | 30              |                |                 |            |
| 2. Công ty TNHH một thành viên Phát triển nhà và công trình đô thị | 19.000           | 570           | 580                   | 212           | 366              | 2            |                 |                |                 |            |
| <b>E. Ngành thương mại và du lịch</b>                              | <b>1.700.000</b> | <b>18.000</b> | <b>10.700</b>         | <b>6.186</b>  | <b>4.500</b>     | <b>14</b>    | <b>0</b>        | <b>0</b>       | <b>0</b>        | <b>0</b>   |
| 1. Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp                     | 1.700.000        | 18.000        | 10.700                | 6.186         | 4.500            | 14           |                 |                |                 |            |
| <b>F. Ngành giao thông</b>                                         | <b>100.500</b>   | <b>520</b>    | <b>883</b>            | <b>710</b>    | <b>140</b>       | <b>5</b>     | <b>28</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>        | <b>0</b>   |

| Tên đơn vị                                                  | Doanh thu      | Lãi           | Tổng số nộp ngân sách | Chia ra       |                  |              |                 |               |                 |          |
|-------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------|---------------|------------------|--------------|-----------------|---------------|-----------------|----------|
|                                                             |                |               |                       | Thuế VAT      | Thuế thu nhập DN | Thuế môn bài | Thuế tài nguyên | Thuế TTĐB     | Thu sử dụng vốn | Thu khác |
| 1. Công ty TNHH một thành viên Cảng Vũng Rô                 | 84.000         | 320           | 283                   | 190           | 90               | 3            |                 |               |                 |          |
| 2. Công ty TNHH một thành viên Quản lý và xây dựng đường bộ | 16.500         | 200           | 600                   | 520           | 50               | 2            | 28              |               |                 |          |
| <b>G. Ngành y tế</b>                                        | <b>450.000</b> | <b>15.000</b> | <b>3.700</b>          | <b>2.185</b>  | <b>1.500</b>     | <b>15</b>    | <b>0</b>        | <b>0</b>      | <b>0</b>        | <b>0</b> |
| 1. Công ty cổ phần PYMERPHARCO                              | 450.000        | 15.000        | 3.700                 | 2.185         | 1.500            | 15           |                 |               |                 |          |
| <b>H. Ngành văn hóa</b>                                     | <b>11.000</b>  | <b>1.000</b>  | <b>200</b>            | <b>198</b>    | <b>0</b>         | <b>2</b>     | <b>0</b>        | <b>0</b>      | <b>0</b>        | <b>0</b> |
| 1. Công ty cổ phần In - Thương mại Phú Yên                  | 11.000         | 1.000         | 200                   | 198           |                  | 2            |                 |               |                 |          |
| <b>K. Các đơn vị còn lại khác</b>                           | <b>346.850</b> | <b>0</b>      | <b>58.794</b>         | <b>23.187</b> | <b>14.594</b>    | <b>100</b>   | <b>6.813</b>    | <b>14.100</b> | <b>0</b>        | <b>0</b> |
| 1. Nhà máy thuốc lá Phú Yên                                 | 31.250         |               | 13.920                | 1.220         |                  |              |                 | 12.700        |                 |          |
| 2. Công ty cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh           | 315.600        |               | 19.310                | 4.787         | 8.210            |              | 6.313           |               |                 |          |
| 3. Các doanh nghiệp khác                                    |                |               | 25.564                | 17.180        | 6.384            | 100          | 500             | 1.400         |                 |          |
| <b>III. Ngành tài chính</b>                                 | <b>150.000</b> | <b>5.000</b>  | <b>32.000</b>         | <b>12.520</b> | <b>1.775</b>     | <b>5</b>     | <b>0</b>        | <b>17.700</b> | <b>0</b>        | <b>0</b> |
| 1. Công ty xổ số kiến thiết                                 | 150.000        | 5.000         | 32.000                | 12.520        | 1.775            | 5            |                 | 17.700        |                 |          |

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009**  
**Tỉnh Phú Yên**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT      | Nội dung                                                                                      | Dự toán<br>2009  |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b> | <b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>                                               | <b>1.010.000</b> |
| <b>a</b> | <b>Thu trong cân đối</b>                                                                      | <b>865.900</b>   |
| 1        | Thu nội địa (không kể từ dầu thô)                                                             | 814.900          |
| 2        | Thu từ dầu thô                                                                                |                  |
| 3        | Thu từ xuất nhập khẩu                                                                         | 51.000           |
| 4        | Thu viện trợ không hoàn lại                                                                   |                  |
| <b>b</b> | <b>Các khoản thu để lại quản lý qua Kho bạc</b>                                               | <b>144.100</b>   |
| <b>B</b> | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                                                               | <b>2.058.990</b> |
| <b>a</b> | <b>Thu trong cân đối</b>                                                                      | <b>1.914.890</b> |
| 1        | Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp                                                  | 809.780          |
|          | - Các khoản thu ngân sách địa phương 100%                                                     | 301.098          |
|          | - Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng tỷ lệ %                                            | 508.682          |
| 2        | Bổ sung từ ngân sách Trung ương                                                               | 1.012.967        |
|          | - Bổ sung cân đối                                                                             | 507.985          |
|          | - Bổ sung có mục tiêu                                                                         | 504.982          |
|          | <i>Trong đó: vốn xây dựng cơ bản ngoài nước</i>                                               |                  |
| 3        | Nguồn làm lương chuyển nguồn từ năm 2008 sang                                                 | 42.143           |
| 4        | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi chuyển nguồn từ năm 2007 sang                                    | 30.000           |
| 5        | Thu kết dư                                                                                    |                  |
| 6        | Thu vay theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước (Kiên cố hóa kênh mương, GTNT, làng nghề) | 20.000           |
| <b>b</b> | <b>Các khoản thu để lại quản lý qua Kho bạc</b>                                               | <b>144.100</b>   |
| <b>C</b> | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                                                               | <b>2.058.990</b> |
| <b>a</b> | <b>Chi trong cân đối</b>                                                                      | <b>1.914.890</b> |
| 1        | Chi đầu tư phát triển                                                                         | 559.374          |
| 2        | Chi thường xuyên                                                                              | 1.261.256        |
| 3        | Chi trả nợ vay (gốc và lãi)                                                                   | 40.300           |
| 4        | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                              | 1.000            |
| 5        | Dự phòng chi                                                                                  | 52.960           |
| 6        | Nguồn làm lương từ 50% tăng thu NSDP (NĐ 93, 94/2006/NĐ-CP)                                   | 0                |
| <b>b</b> | <b>Chi ngoài cân đối quản lý qua Kho bạc</b>                                                  | <b>144.100</b>   |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009***Đơn vị tính: triệu đồng*

| <b>STT</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                                                | <b>Dự toán<br/>2009</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------|
|            | <b>I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                           | <b>1.010.000</b>        |
| <b>A</b>   | <b>Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước</b>           | <b>865.900</b>          |
| <b>I.</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                             | <b>814.900</b>          |
| 1          | Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương                        | 37.000                  |
| 2          | Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương                        | 187.600                 |
| 3          | Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                      | 50.000                  |
| 4          | Thu thuế ngoài quốc doanh                                      | 255.900                 |
| 5          | Lệ phí trước bạ                                                | 29.440                  |
| 6          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                   | 410                     |
| 7          | Thuế nhà đất                                                   | 10.750                  |
| 8          | Thuế thu nhập cá nhân                                          | 19.540                  |
| 9          | Thu phí xăng dầu                                               | 70.000                  |
| 10         | Thu phí và lệ phí                                              | 14.360                  |
|            | - Phí và lệ phí Trung ương                                     | 5.000                   |
|            | - Phí và lệ phí tỉnh                                           | 4.900                   |
|            | - Phí và lệ phí huyện, thành phố                               | 4.460                   |
| 11         | Thuế chuyên quyền sử dụng đất                                  | 0                       |
| 12         | Tiền sử dụng đất                                               | 93.000                  |
| 13         | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                            | 7.120                   |
| 14         | Thu tiền thu, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước                    | 14.000                  |
| 15         | Thu tiền bán rừng trồng                                        | 1.000                   |
| 16         | Thu cố định tại xã                                             | 12.690                  |
| 17         | Thu khác ngân sách                                             | 12.090                  |
| <b>II</b>  | <b>Thu thuế xuất nhập khẩu</b>                                 | <b>51.000</b>           |
| <b>B</b>   | <b>Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b> | <b>144.100</b>          |
| 1          | Các khoản phí, lệ phí                                          | 68.280                  |
|            | - Học phí                                                      | 8.900                   |
|            | - Viện phí                                                     | 50.000                  |
|            | - Các khoản phí, lệ phí khác                                   | 9.380                   |
| 2          | Các khoản huy động đóng góp                                    | 15.050                  |
| 3          | Thu phạt an toàn giao thông                                    | 16.570                  |
| 4          | Thu phạt khác                                                  | 12.200                  |
| 5          | Thu xổ số kiến thiết                                           | 32.000                  |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2009**  
**Tỉnh Phú Yên**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                | <b>Dự toán 2009</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                           | <b>2.058.990</b>    |
| <b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                     | <b>1.914.890</b>    |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                                                | <b>599.674</b>      |
| Trong đó: - Chi giáo dục đào tạo                                               |                     |
| - Chi khoa học công nghệ                                                       |                     |
| 1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung                                        | 211.620             |
| a) Vốn trong nước                                                              | 118.620             |
| - Trả nợ gốc và lãi vay                                                        | 40.300              |
| - Vốn phân bổ                                                                  | 78.320              |
| b) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                        | 93.000              |
| - Huyện thu để lại đầu tư                                                      | 73.000              |
| - Vốn phân bổ từ thu tiền sử dụng đất khối tỉnh                                | 20.000              |
| 2. Vốn xây dựng cơ bản bổ sung có mục tiêu                                     | 336.054             |
| - Vốn đầu tư thực hiện một số nhiệm vụ                                         | 186.622             |
| - Vốn đầu tư Chương trình MTQG, Chương trình 135, Chương trình 5 triệu ha rừng | 60.432              |
| - Vốn ngoài nước                                                               | 89.000              |
| 3. Chi đầu tư từ nguồn huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước    | 20.000              |
| - Vay vốn nhân rồi Kho bạc                                                     |                     |
| - Vay KCH kênh mương, GTNT, làng nghề                                          | 20.000              |
| 4. Chi từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2007 chuyển sang                    | 30.000              |
| - Tạm mượn nguồn thành lập quỹ đầu tư phát triển                               | 20.000              |
| - Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2007 (14.678)                               | 10.000              |
| 5. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước                              | 2.000               |
| - Công ty dịch vụ và khai thác hạ tầng các Khu công nghiệp                     | 1.400               |
| - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước                                              | 600                 |
| <b>II. Chi thường xuyên</b>                                                    | <b>1.261.256</b>    |
| 1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách                                         | 3.650               |
| 2. Chi sự nghiệp kinh tế                                                       | 87.967              |

| <b>NỘI DUNG</b>                                        | <b>Dự toán 2009</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------|
| 3. Chi sự nghiệp môi trường                            | 9.823               |
| 4. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo                      | 589.980             |
| - <i>Chi sự nghiệp</i>                                 | 552.572             |
| - <i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>             | 37.408              |
| Trong đó: đào tạo lại cán bộ khu vực nhà nước          |                     |
| 5. Chi sự nghiệp y tế                                  | 132.449             |
| 6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                 | 11.613              |
| 7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     | 14.049              |
| 8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                | 9.771               |
| 9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      | 5.136               |
| 10. Chi bảo đảm xã hội                                 | 43.589              |
| 11. Chi quản lý hành chính                             | 249.000             |
| - Quản lý nhà nước                                     |                     |
| - Đảng                                                 |                     |
| - Đoàn thể                                             |                     |
| 12. Chi an ninh quốc phòng                             | 25.289              |
| - <i>Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội</i> | 6.630               |
| - <i>Chi quốc phòng địa phương</i>                     | 18.659              |
| 13. Chi khác ngân sách                                 | 12.790              |
| 14. Chi từ vốn sự nghiệp Chương trình MTQG             | 66.144              |
| <b>III. Chi lập và bổ sung quỹ DTTC</b>                | <b>1.000</b>        |
| <b>IV. Dự phòng ngân sách</b>                          | <b>52.960</b>       |
| <b>V. Nguồn làm lương</b>                              |                     |
| <b>B. Chi từ nguồn thu để lại</b>                      | <b>144.100</b>      |
| 1. Chi từ nguồn thu học phí                            | 8.900               |
| 2. Chi từ nguồn thu viện phí (Sở Y tế)                 | 50.000              |
| 3. Chi từ nguồn thu huy động đóng góp xây dựng CSHT    | 15.050              |
| 4. Chi từ nguồn thu phạt an toàn giao thông            | 16.570              |
| 5. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết để lại đầu tư     | 32.000              |
| 6. Khác                                                | 21.580              |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009**  
**Khối huyện, thành phố**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| NỘI DUNG                                       | Tổng số          | Chia ra           |                |                |                |                |                |                 |                |                 |
|------------------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                                |                  | TP.<br>Tuy<br>Hòa | H. Phú<br>Hòa  | H. Đông<br>Hòa | H. Tây<br>Hòa  | H. Tuy<br>An   | H. Sông<br>Cầu | H. Đồng<br>Xuân | H. Sơn<br>Hòa  | H. Sông<br>Hinh |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>     | <b>1.083.828</b> | <b>229.368</b>    | <b>109.921</b> | <b>113.642</b> | <b>117.225</b> | <b>119.070</b> | <b>103.991</b> | <b>99.365</b>   | <b>100.111</b> | <b>91.135</b>   |
| <b>A. Chi trong cân đối ngân sách</b>          | <b>1.048.228</b> | <b>220.868</b>    | <b>105.521</b> | <b>110.042</b> | <b>111.925</b> | <b>116.570</b> | <b>99.391</b>  | <b>97.365</b>   | <b>98.111</b>  | <b>88.435</b>   |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                | <b>257.900</b>   | <b>78.940</b>     | <b>28.550</b>  | <b>24.360</b>  | <b>21.860</b>  | <b>21.980</b>  | <b>21.910</b>  | <b>17.940</b>   | <b>24.550</b>  | <b>17.810</b>   |
| 1. Chi xây dựng cơ bản tập trung               | 119.000          | 46.630            | 17.470         | 8.860          | 8.020          | 10.670         | 10.600         | 6.450           | 5.900          | 4.400           |
| 1.1. Vốn trong nước                            | 46.000           | 6.630             | 4.470          | 4.860          | 5.520          | 5.670          | 4.600          | 4.950           | 4.900          | 4.400           |
| 1.2. Chi từ nguồn tiền sử dụng đất             | 73.000           | 40.000            | 13.000         | 4.000          | 2.500          | 5.000          | 6.000          | 1.500           | 1.000          | 0               |
| 2. Chi từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu             | 94.000           | 15.200            | 9.700          | 12.500         | 12.200         | 7.800          | 7.500          | 8.000           | 12.100         | 9.000           |
| 3. Chi từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia | 29.900           | 2.110             | 1.380          | 3.000          | 1.640          | 3.510          | 3.810          | 3.490           | 6.550          | 4.410           |
| 4. Chi từ nguồn vốn nước ngoài                 | 15.000           | 15.000            |                |                |                |                |                |                 |                |                 |
| <b>II. Chi thường xuyên (1)</b>                | <b>766.768</b>   | <b>135.928</b>    | <b>74.821</b>  | <b>83.332</b>  | <b>87.615</b>  | <b>92.130</b>  | <b>75.431</b>  | <b>77.325</b>   | <b>71.561</b>  | <b>68.625</b>   |
| 1. Chi sự nghiệp kinh tế                       | 60.480           | 19.630            | 4.521          | 5.131          | 5.330          | 6.274          | 4.714          | 5.228           | 4.954          | 4.698           |
| 2. Chi sự nghiệp môi trường                    | 8.045            | 4.500             | 420            | 475            | 485            | 510            | 415            | 425             | 415            | 400             |
| 3. Chi sự nghiệp giáo dục                      | 437.036          | 75.469            | 45.811         | 52.538         | 54.289         | 51.521         | 43.974         | 41.935          | 35.429         | 36.070          |
| 4. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề           | 6.949            | 642               | 776            | 818            | 983            | 933            | 583            | 818             | 833            | 563             |
| 5. Chi sự nghiệp y tế                          | 21.345           | 2.618             | 1.812          | 2.047          | 2.513          | 3.085          | 2.084          | 2.141           | 2.690          | 2.355           |
| 6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin             | 6.502            | 892               | 730            | 802            | 838            | 841            | 624            | 625             | 653            | 497             |
| 7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình        | 5.416            | 661               | 433            | 714            | 578            | 553            | 393            | 878             | 644            | 562             |
| 8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao              | 2.570            | 526               | 235            | 259            | 316            | 310            | 244            | 245             | 231            | 204             |
| 9. Chi đảm bảo xã hội                          | 25.329           | 5.111             | 2.923          | 2.742          | 2.910          | 3.714          | 1.906          | 2.723           | 1.634          | 1.666           |
| 10. Chi quản lý hành chính                     | 159.669          | 22.984            | 13.900         | 14.841         | 15.986         | 20.704         | 16.990         | 17.377          | 19.334         | 17.553          |
| 11. Chi quốc phòng                             | 5.560            | 1.080             | 580            | 485            | 585            | 555            | 415            | 660             | 630            | 570             |
| 12. Chi an ninh, trật tự                       | 2.640            | 370               | 225            | 250            | 270            | 285            | 215            | 295             | 280            | 450             |

| NỘI DUNG                                         | Tổng số       | Chia ra           |               |                |               |              |                |                 |               |                 |
|--------------------------------------------------|---------------|-------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------|
|                                                  |               | TP.<br>Tuy<br>Hòa | H. Phú<br>Hòa | H. Đông<br>Hòa | H. Tây<br>Hòa | H. Tuy<br>An | H. Sông<br>Cầu | H. Đồng<br>Xuân | H. Sơn<br>Hòa | H. Sông<br>Hinh |
| 13. Chi khác ngân sách                           | 2.470         | 405               | 245           | 280            | 290           | 300          | 240            | 250             | 240           | 220             |
| 14. Chi trợ giá giống cây trồng                  | 300           |                   |               |                |               |              |                | 100             | 100           | 100             |
| 15. Chi sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia | 22.457        | 1.040             | 2.210         | 1.950          | 2.242         | 2.545        | 2.634          | 3.625           | 3.494         | 2.717           |
| <b>III. Dự phòng chi</b>                         | <b>23.560</b> | <b>6.000</b>      | <b>2.150</b>  | <b>2.350</b>   | <b>2.450</b>  | <b>2.460</b> | <b>2.050</b>   | <b>2.100</b>    | <b>2.000</b>  | <b>2.000</b>    |
| <b>B. Chi ngoài cân đối ngân sách (2)</b>        | <b>35.600</b> | <b>8.500</b>      | <b>4.400</b>  | <b>3.600</b>   | <b>5.300</b>  | <b>2.500</b> | <b>4.600</b>   | <b>2.000</b>    | <b>2.000</b>  | <b>2.700</b>    |

**Ghi chú:** (1) và (2): đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 40% thu học phí để lại thực hiện cải cách tiền lương năm 2009.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2009

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                        | TỔNG CHI | DỰ TOÁN 2009    |                |                     |                     |             |                |          |                                    |                  |                         |                                   |                    |                     |                    |                    |                       |                         |                        |             |                          | Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp) | Chương trình 135 (Vốn sự nghiệp) |                    |                                  |                     |
|-----|-----------------------------------|----------|-----------------|----------------|---------------------|---------------------|-------------|----------------|----------|------------------------------------|------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------|
|     |                                   |          | Chi đầu tư XDCB |                |                     |                     |             |                |          |                                    | Chi thường xuyên |                         |                                   |                    |                     |                    |                    |                       |                         |                        |             |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
|     |                                   |          | Tổng số         | Chia ra        |                     |                     |             |                | Trong đó | Chi hỗ trợ doanh nghiệp p công ích | Tổng số          | Chi an ninh, quốc phòng | Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo | Chi sự nghiệp Y tế | Chi sự nghiệp KH-CN | Chi VH, TDTT, PTHH | Chi đảm bảo xã hội | Chi sự nghiệp kinh tế | Trong đó: Vốn Quy hoạch | Chi quản lý hành chính | Chi trợ giá | Chi sự nghiệp môi trường |                                   |                                  | Chi khác ngân sách | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu |                     |
|     |                                   |          |                 | Vốn trong nước | Vốn chuẩn bị đầu tư | Vốn 5 triệu ha rừng | Vốn CTM TQG | Vốn ngoài nước |          |                                    |                  |                         |                                   |                    |                     |                    |                    |                       |                         |                        |             |                          |                                   |                                  |                    |                                  | Giáo dục và Đào tạo |
|     | TỔNG SỐ (A+B)                     | 775,293  | 319,774         | 213,742        | 1,500               | 21,782              | 8,750       | 74,000         | 5,000    | 7,800                              | 2,000            | 409,832                 | 17,089                            | 106,079            | 90,831              | 11,413             | 12,468             | 12,572                | 25,487                  | 2,450                  | 88,782      | 3,350                    | 1,000                             | 4,320                            | 36,441             | 42,998                           | 689                 |
| A   | Số đã phân bổ cho các đơn vị      | 731,990  | 293,854         | 188,022        | 1,300               | 21,782              | 8,750       | 74,000         | 0        | 7,800                              | 2,000            | 392,449                 | 17,089                            | 104,079            | 90,831              | 11,413             | 12,468             | 12,572                | 23,882                  | 2,345                  | 85,782      | 3,350                    | 1,000                             | 320                              | 29,663             | 42,998                           | 689                 |
| 1   | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh  | 4,372    | 2,000           | 2,000          |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 2,372                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       |                         |                        | 2,372       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
| 2   | Văn phòng UBND tỉnh               | 4,646    | 0               |                |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 4,646                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       |                         |                        | 4,646       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
| 3   | Sở Nông nghiệp và PTNT            | 141,454  | 111,752         | 31,350         | 470                 | 21,782              | 4,150       | 54,000         |          |                                    |                  | 28,187                  |                                   |                    |                     |                    |                    |                       | 13,841                  | 700                    | 12,346      |                          |                                   |                                  | 2,000              | 1,500                            | 15                  |
| 4   | Sở Kế hoạch và Đầu tư             | 8,929    | 5,660           | 1,660          |                     |                     |             | 4,000          |          |                                    |                  | 3,269                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       | 340                     | 340                    | 2,929       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
| 5   | Sở Tư pháp                        | 1,661    | 0               |                |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 1,581                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       |                         |                        | 1,581       |                          |                                   |                                  |                    | 80                               |                     |
| 6   | Sở Công thương                    | 7,674    | 2,000           | 2,000          |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 5,674                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       | 814                     | 450                    | 4,860       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
| 7   | Sở Khoa học và Công nghệ          | 19,640   | 7,800           | 7,800          |                     |                     |             |                |          | 7,800                              |                  | 11,840                  |                                   |                    | 10,235              |                    |                    |                       |                         |                        | 1,405       |                          |                                   |                                  | 200                |                                  |                     |
| 8   | Sở Tài chính                      | 2,810    | 0               |                |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 2,810                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       |                         |                        | 2,810       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
| 9   | Sở Xây dựng                       | 1,659    | 0               |                |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 1,659                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       | 440                     | 440                    | 1,219       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
| 10  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch   | 43,291   | 28,120          | 24,340         | 180                 |                     | 3,600       |                |          |                                    |                  | 13,926                  |                                   | 1,477              | 150                 |                    | 9,783              |                       | 100                     | 100                    | 2,046       | 370                      |                                   |                                  |                    | 1,245                            |                     |
| 11  | Sở Giao thông vận tải             | 19,222   | 11,500          | 10,360         | 140                 |                     |             | 1,000          |          |                                    |                  | 7,722                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       | 6,025                   | 25                     | 1,697       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
| 12  | Sở Giáo dục và Đào tạo            | 95,082   | 120             |                | 120                 |                     |             |                |          |                                    |                  | 81,452                  |                                   | 79,160             |                     |                    |                    |                       |                         |                        | 1,872       |                          |                                   |                                  | 420                | 13,510                           |                     |
| 13  | Sở Y tế                           | 129,697  | 7,790           | 6,500          | 290                 |                     | 1,000       |                |          |                                    |                  | 111,107                 |                                   | 1,038              | 87,967              |                    |                    |                       |                         |                        | 1,829       |                          |                                   |                                  | 20,273             | 10,800                           |                     |
| 14  | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | 21,775   | 680             | 660            | 20                  |                     |             |                |          |                                    |                  | 15,012                  |                                   |                    | 500                 |                    |                    | 11,612                |                         |                        | 2,220       |                          |                                   |                                  | 680                | 6,083                            |                     |
| 15  | Sở Nội vụ                         | 5,937    | 0               |                |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 5,937                   |                                   | 1,600              |                     |                    |                    | 160                   |                         |                        | 4,177       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
| 16  | Thanh tra tỉnh                    | 1,376    | 0               |                |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 1,376                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       |                         |                        | 1,376       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |
| 17  | Sở Tài nguyên và Môi trường       | 7,643    | 2,550           | 2,550          |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 5,093                   |                                   |                    |                     |                    |                    |                       | 2,146                   | 240                    | 1,947       |                          | 1,000                             |                                  |                    |                                  |                     |
| 18  | Sở Thông tin và Truyền thông      | 2,053    | 0               |                |                     |                     |             |                |          |                                    |                  | 2,053                   |                                   |                    |                     | 1,028              |                    |                       |                         |                        | 1,025       |                          |                                   |                                  |                    |                                  |                     |

|    |                                       |        |        |        |    |  |  |  |  |  |        |        |       |       |     |       |     |    |    |        |       |  |  |       |       |     |
|----|---------------------------------------|--------|--------|--------|----|--|--|--|--|--|--------|--------|-------|-------|-----|-------|-----|----|----|--------|-------|--|--|-------|-------|-----|
| 19 | Đài Phát thanh tỉnh                   | 5,045  | 690    | 690    |    |  |  |  |  |  | 4,355  |        |       |       |     | 2,355 |     |    |    |        |       |  |  | 2,000 |       |     |
| 20 | Ban Dân tộc tỉnh                      | 1,343  | 0      |        |    |  |  |  |  |  | 669    |        |       |       |     |       |     | 40 |    | 629    |       |  |  |       |       | 674 |
| 21 | Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên       | 20,421 | 18,000 | 18,000 |    |  |  |  |  |  | 2,421  |        |       |       |     |       |     |    |    | 2,421  |       |  |  |       |       |     |
| 22 | Tòa soạn báo Phú Yên                  | 3,264  | 0      |        |    |  |  |  |  |  | 3,264  |        |       |       |     |       |     |    |    | 1,764  | 1,500 |  |  |       |       |     |
| 23 | Ban Quản lý các công trình trọng điểm | 18,830 | 18,780 | 18,750 | 30 |  |  |  |  |  | 50     |        |       |       |     |       |     | 50 | 50 |        |       |  |  |       |       |     |
| 24 | Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ            | 3,214  | 1,000  | 1,000  |    |  |  |  |  |  | 2,214  |        |       | 2,214 |     |       |     |    |    |        |       |  |  |       |       |     |
| 25 | Trường Đại học Phú Yên                | 17,935 | 0      |        |    |  |  |  |  |  | 12,905 |        | 9,365 |       |     |       |     |    |    |        |       |  |  | 3,540 | 5,030 |     |
| 26 | Trường Cao đẳng nghề Phú Yên          | 9,424  | 2,050  | 2,000  | 50 |  |  |  |  |  | 4,374  |        | 4,374 |       |     |       |     |    |    |        |       |  |  |       | 3,000 |     |
| 27 | Khối Đảng                             | 21,961 | 2,122  | 2,122  |    |  |  |  |  |  | 19,839 |        |       |       |     |       |     |    |    | 19,589 |       |  |  | 250   |       |     |
| 28 | Trường chính trị Phú Yên              | 3,305  |        |        |    |  |  |  |  |  | 3,305  |        | 3,305 |       |     |       |     |    |    |        |       |  |  |       |       |     |
| 29 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh          | 1,622  |        |        |    |  |  |  |  |  | 1,622  |        |       |       |     | 100   |     |    |    | 1,522  |       |  |  |       |       |     |
| 30 | Tỉnh Đoàn Phú Yên                     | 2,920  |        |        |    |  |  |  |  |  | 2,920  |        | 893   |       |     |       |     | 86 |    | 1,941  |       |  |  |       |       |     |
| 31 | Đoàn Dân chính Đảng                   | 217    |        |        |    |  |  |  |  |  | 217    |        |       |       |     |       |     |    |    | 217    |       |  |  |       |       |     |
| 32 | Đoàn khối doanh nghiệp tỉnh           | 246    |        |        |    |  |  |  |  |  | 246    |        |       |       |     |       |     |    |    | 246    |       |  |  |       |       |     |
| 33 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh             | 1,371  |        |        |    |  |  |  |  |  | 971    |        |       |       |     |       |     |    |    | 971    |       |  |  |       | 400   |     |
| 34 | Hội Nông dân                          | 1,185  |        |        |    |  |  |  |  |  | 1,185  |        |       |       |     |       |     |    |    | 1,185  |       |  |  |       |       |     |
| 35 | Hội Cựu chiến binh                    | 533    |        |        |    |  |  |  |  |  | 533    |        |       |       |     |       |     |    |    | 533    |       |  |  |       |       |     |
| 36 | Hội Y học cổ truyền dân tộc           | 247    |        |        |    |  |  |  |  |  | 247    |        |       |       |     |       |     |    |    | 247    |       |  |  |       |       |     |
| 37 | Hội Nhà báo                           | 267    |        |        |    |  |  |  |  |  | 267    |        |       |       |     |       |     |    |    | 197    |       |  |  | 70    |       |     |
| 38 | Hội Văn học nghệ thuật                | 943    |        |        |    |  |  |  |  |  | 943    |        |       |       |     | 230   |     |    |    | 383    | 100   |  |  | 230   |       |     |
| 39 | Hội Chữ thập đỏ                       | 1,464  | 1,000  | 1,000  |    |  |  |  |  |  | 464    |        |       |       |     |       |     |    |    | 464    |       |  |  |       |       |     |
| 40 | Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật       | 420    | 0      |        |    |  |  |  |  |  | 420    |        |       |       | 150 |       |     |    |    | 270    |       |  |  |       |       |     |
| 41 | Liên minh Hợp tác xã                  | 534    | 0      |        |    |  |  |  |  |  | 534    |        |       |       |     |       |     |    |    | 534    |       |  |  |       |       |     |
| 42 | Liên hiệp các hội hữu nghị            | 652    | 340    | 340    |    |  |  |  |  |  | 312    |        |       |       |     |       |     |    |    | 312    |       |  |  |       |       |     |
| 43 | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên       | 21,077 | 8,000  | 8,000  |    |  |  |  |  |  | 13,077 | 11,699 | 1,378 |       |     |       |     |    |    |        |       |  |  |       |       |     |
| 44 | Công an tỉnh                          | 7,929  | 950    | 950    |    |  |  |  |  |  | 5,629  | 3,990  | 1,489 |       |     |       | 150 |    |    |        |       |  |  |       | 1,350 |     |
| 45 | Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh            | 3,700  | 2,500  | 2,500  |    |  |  |  |  |  | 1,200  | 1,200  |       |       |     |       |     |    |    |        |       |  |  |       |       |     |
| 46 | Trung Đoàn 910                        | 600    | 400    | 400    |    |  |  |  |  |  | 200    | 200    |       |       |     |       |     |    |    |        |       |  |  |       |       |     |
| 47 | Bảo hiểm xã hội tỉnh                  | 650    |        |        |    |  |  |  |  |  | 650    |        |       |       |     |       | 650 |    |    |        |       |  |  |       |       |     |

[illegible]

[illegible]